Vietcap

Mở tài khoản

Vietnam Today

VN-Index giảm 0,9%

Ngày báo cáo 21/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,9%

VN-Index giảm 0,9% (-16,3 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại 1.896,9 điểm. Hầu hết các ngành đều diễn biến kém khả quan, ngoại trừ Tiêu dùng và Ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 144 mã tăng, 152 mã giảm và 65 mã đứng giá. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 22 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản như VIC (-3,5%), VRE (-2,1%), BCM (-1,4%), NVL (-3,8%) và DXG (-2,3%) giảm sâu.
- Các cổ phiếu Tiêu dùng như MWG (+3,0%), VPL (+2,1%), VJC (+1,7%), DGW (+2,1%) và VHC (+1,0%) tăng mạnh.
- Ngành Công nghiệp diễn biến yếu khi GEE (-3,7%), GEX (-2,8%), GMD (-1,6%) và VTP (-2,3%) giảm sâu.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm doanh nghiệp sản xuất Cao su GVR (-3,7%), doanh nghiệp Tiện ích GAS (-2,7%), công ty Công nghệ FPT (-1,5%), cùng các doanh nghiệp Dầu khí BSR (-3,5%) và PLX (-2,1%).

Nhận định nhanh

- CTG: Năng lực thực thi hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận bất chấp những thách thức vĩ mô - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- POW: Triển vọng tích cực với kết quả 5 tháng, hàng loạt dự án mới thúc đẩy tăng trưởng dài hạn - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- ACB: Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn - Cập nhật
- BID: Tăng trưởng EPS chịu áp lực do NIM và chất lượng tài sản kém khả quan - Cập nhật
- MBB: Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá - Cập nhật
- TPB: Vị thế vững chắc trong mảng ngân hàng bán lẻ, các rủi ro đã được phản ánh vào giá - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1896,9**	**264,4**	**126,0**
% Δ	-0,9%	1,2%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-1,5%	3,6%	-0,3%
- % YTD	6,3%	5,5%	4,4%
- % YOY	43,4%	21,6%	31,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$836,3	$34,7	$11,4
- TB 1 tháng (triệu)	$947,2	$48,8	$23,2
- TB 1 năm (triệu)	$1.149,4	$81,1	$32,0
- TB QTD	$944,2	$51,3	$21,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,2%	-34,4%	-38,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$76,5	$0,7	$0,2
- Bán (triệu)	$141,2	$1,4	$0,5
- GT ròng (triệu)	-$64,7	-$0,7	-$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	150	67	144
Mã giảm	160	65	119
Không đổi	114	172	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	340,0	17,3	51,8
P/E trượt 12T	14,0	11,0	16,6
LS cổ tức*	7,2%	7,2%	6,0%

Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.031,5	N/A	1.342,4
VN30F2M	2.010,0	19.215	177,8
VN30F1Q	2.014,6	365	0,4
VN30F2Q	2.012,0	77	0,5
VN100F1M	1.955,3	N/A	0,4
VN100F2M	1.945,1	17	0,1
VN100F1Q	1.945,9	15	0,1
VN100F2Q	1.950,9	9	0,1

USD/VND	26.368

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đóng cửa dưới MA5 quanh 1.915 điểm, cho thấy quán tính giảm ngắn hạn vẫn chưa được hóa giải. Trong bối cảnh thanh khoản thấp và thiếu lực mua chủ động, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục giằng co trong phiên 22/05, với biên độ dự kiến quanh 1.880–1.915 (+/-10) điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Nhận định nhanh

CTG: Năng lực thực thi hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận bất chấp những thách thức vĩ mô - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm của chúng tôi: Sau cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG), chúng tôi tiếp tục tự tin cho rằng CTG sẽ đạt mức tăng trưởng lợi nhuận tích cực và tỷ suất ROE hàng đầu đạt trên 20% trong năm nay. Về chiến lược ngắn hạn của ngân hàng, trong bối cảnh vĩ mô khó khăn hơn với hạn mức tín dụng thắt chặt, nền lãi suất cao hơn và rủi ro gia tăng do xung đột Trung Đông, chúng tôi đánh giá việc CTG tập trung nhiều hơn trong năm 2026 vào việc tối ưu hóa cơ cấu tín dụng/nền tảng nguồn vốn nhằm cải thiện NIM và bảo vệ chất lượng tài sản là phù hợp, thay vì việc mở rộng danh mục tín dụng một cách quá quyết liệt . Nhìn chung, CTG tiếp tục là một trong những lựa chọn hàng đầu của chúng tôi khi xét đến ROE vượt trội cùng mức định giá hấp dẫn, và quan trọng là đội ngũ ban lãnh đạo năng lực cao.

Các nội dung chính

1. Triển vọng vĩ mô

- Chính sách tiền tệ năm 2026 được dự báo sẽ linh hoạt, ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

- Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống được dự báo đạt 15% và có thể được điều chỉnh dựa trên nhu cầu vốn của nền kinh tế.

- Các chuyên gia dự báo việc giá xăng dầu trong nước tăng/giảm 10% sẽ khiến CPI tăng/giảm 0,4-0,6 điểm %.

- 46 ngân hàng thương mại cam kết kiểm soát lãi suất ở mức hợp lý để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đầu tư công. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên được quản lý nhằm duy trì mức phù hợp để hỗ trợ nền kinh tế.

- Hoạt động xuất khẩu dự kiến sẽ không thuận lợi hơn so với dự báo trước đó khi những thách thức vẫn còn tồn tại: nhu cầu từ các nền kinh tế lớn (như Mỹ) đang phục hồi và diễn biến thuế quan có lợi cho các nước xuất khẩu, tuy nhiên, tâm lý người tiêu dùng bi quan (đặc biệt là tại khu vực Châu Âu) và hàng hóa giá rẻ của Trung Quốc sẽ tác động đến hoạt động xuất khẩu trong thời gian còn lại của năm 2026.

2. Tín dụng

- Tại ngân hàng mẹ, tăng trưởng tín dụng 4T 2026 đạt 2,5% so với tăng trưởng nguồn vốn đạt 2,8%. Ban lãnh đạo chỉ ra rằng thay vì cạnh tranh quyết liệt về lãi suất huy động, ngân hàng đang tập trung vào giải ngân tín dụng phù hợp với quy mô nguồn vốn và quản lý NIM.

- Tăng trưởng tín dụng trong quý 1/2026 theo phân khúc:

+ Phân khúc bán lẻ: -2,1% (chiếm 39% tổng dư nợ cho vay) với cho vay hộ kinh doanh: -0,6% (chiếm 59,9% tổng dư nợ bán lẻ) và cho vay mua nhà: -0,8% (chiếm 30,1% tổng dư nợ bán lẻ). Trong bối cảnh lãi suất cao hơn và hạn mức tín dụng có giới hạn, ngân hàng đã chủ động giảm quy mô một số danh mục có rủi ro tiềm ẩn hoặc hiệu quả sinh lời thấp để tập trung vào tăng trưởng nguồn vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động. Mặc dù vậy, ban lãnh đạo kỳ vọng tín dụng bán lẻ sẽ dần phục hồi trong những tháng còn lại của năm.

+ Phân khúc doanh nghiệp lớn: +5,1% (chiếm 31% tổng dư nợ cho vay).

+ Phân khúc SME: +3,4% (chiếm 23% tổng dư nợ cho vay).

+ Phân khúc FDI: +6,3% (chiếm 6% tổng dư nợ cho vay).

- Chiến lược phân khúc doanh nghiệp:

+ Tiếp tục tham gia vào các dự án trọng điểm quốc gia như hệ thống đường tàu điện ngầm (metro), logistics, năng lượng và trung tâm dữ liệu.

+ Ba trụ cột chiến lược: 1) Tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng với trọng tâm là tốc độ và hiệu quả xử lý giao dịch, 2) phát triển các nền tảng số, 3) cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện.

+ Trong một sáng kiến chiến lược mới, ngân hàng đang mở rộng tệp khách hàng thông qua các văn phòng đại diện quốc tế tại Trung Quốc, Singapore và Đài Loan nhằm đón đầu xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Tính đến cuối quý 1, các văn phòng này đã giới thiệu 130 khách hàng đầu tư vào Việt Nam, và ngân hàng đã tiếp cận thành công hơn 30% trong số đó.

- Chiến lược phân khúc bán lẻ:

+ Ban lãnh đạo chia sẻ rằng ngân hàng sẽ không còn cạnh tranh thuần túy bằng lãi suất, mà thay vào đó là qua trải nghiệm khách hàng và dữ liệu khách hàng.

+ CTG sẽ tận dụng tệp khách hàng doanh nghiệp để mở rộng tệp khách hàng bán lẻ, kết nối các đối tác vào một hệ sinh thái toàn diện bao gồm công nghệ tài chính (fintech), bảo hiểm, thương mại điện tử, bất động sản, y tế và giáo dục, với mục tiêu trở thành một điểm đến đáp ứng mọi nhu cầu ("one-stop shop").

+ Ngân hàng tiếp tục tập trung phát triển phân khúc khách hàng ưu tiên và xây dựng các gói giải pháp toàn diện cho thanh toán và đầu tư.

+ Về kênh phân phối, CTG tiếp tục tinh gọn mạng lưới chi nhánh truyền thống và nâng cấp các kênh số để xây dựng trải nghiệm khách hàng liền mạch.

- Ban lãnh đạo tiếp tục tự tin ngân hàng có đủ năng lực để đạt mức tăng trưởng tín dụng 15-20% trong 3-5 năm tới mà không cần phải huy động thêm vốn chủ sở hữu.

3. Nguồn vốn

- CTG kỳ vọng lãi suất huy động sẽ duy trì ổn định ở mức hiện tại.

- Cơ cấu CASA theo phân khúc:

+ Doanh nghiệp lớn: +3,7% YTD, chiếm 18% tổng số.

+ SME: -5,7% YTD, chiếm 26% tổng số.

+ FDI: +10,8% YTD, chiếm 19% tổng số.

+ Bán lẻ: -5,0% YTD, chiếm 37% tổng số.

- Theo ban lãnh đạo, số dư CASA của CTG sụt giảm trong quý 1 do các yếu tố mùa vụ và lãi suất huy động cao hơn, nhưng sẽ cải thiện trong những tháng còn lại của năm khi các yếu tố mùa vụ qua đi và lãi suất trở nên ổn định hơn.

- Tỷ lệ LDR theo quy định trong quý 1/2026: 83,5% (+60 điểm cơ bản QoQ, -30 điểm cơ bản YoY).

- Đối với Dự thảo Thông tư gần đây thay thế Thông tư 22/2019, CTG không đưa ra bình luận cụ thể về tác động tiềm ẩn mà chỉ đề cập rằng ngân hàng đang nghiên cứu, đánh giá dự thảo để đóng góp ý kiến cho NHNN và ngân hàng trung ương có thể sẽ tổ chức thêm các vòng tham vấn với các ngân hàng thương mại.

4. NIM

- Mặc dù áp lực lên NIM dự kiến sẽ gia tăng trong các quý tới do áp lực tăng chi phí vốn (COF), CTG kỳ vọng NIM cả năm 2026 của ngân hàng sẽ cải thiện so với mức năm 2025.

5. Chất lượng tài sản

- Tỷ lệ nợ xấu theo phân khúc: Tỷ lệ nợ xấu phân khúc doanh nghiệp: 1,07% (Doanh nghiệp lớn 0,89%, SME 1,59%, FDI 0,03%); Tỷ lệ nợ xấu phân khúc bán lẻ: 0,91%.

- Nợ xấu tập trung ở mảng cho vay tiêu dùng, xây dựng bao gồm các dự án giao thông, ngành gỗ và cao su.

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 theo phân khúc: Tỷ lệ nợ nhóm 2 phân khúc doanh nghiệp: 1,37% (Doanh nghiệp lớn 2,03%, SME 0,81%, FDI 0,07%). Tỷ lệ nợ nhóm 2 phân khúc bán lẻ: 0,65%.

- Các khoản cho vay nhóm 2 tập trung ở lĩnh vực xây dựng bao gồm các dự án giao thông, ngành điện và bất động sản.

- Thu nhập từ thu hồi nợ trong quý 1/2026 đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+14,8% YoY). Ngân hàng tiếp tục đặt mục tiêu thu nhập từ thu hồi nợ đạt 10 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2026 (đi ngang so với cùng kỳ). Ban lãnh đạo đã nhấn mạnh thị trường bất động sản trầm lắng hơn là một yếu tố không thuận lợi, nhưng ngân hàng vẫn lạc quan vì đã xác định được một số người mua tiềm năng quan tâm đến tài sản bảo đảm này.

- CTG tiếp tục đặt mục tiêu chi phí dự phòng năm 2026 ở mức 17-18 nghìn tỷ đồng (ổn định so với cùng kỳ). Đồng thời, ngân hàng sẽ cố gắng kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức khoảng 1,5% và hướng tới tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) đạt 150-180%.

- Ban lãnh đạo chỉ ra rằng cho đến nay lãi suất và giá dầu cao hơn vẫn chưa có tác động rõ rệt đến chất lượng tài sản của ngân hàng. Dù vậy, những khách hàng có thể đối mặt với rủi ro lớn hơn bao gồm các ngành thâm dụng năng lượng như du lịch, thương mại, xuất khẩu (đặc biệt là sang châu Âu) và phân khúc khách hàng bán lẻ có năng lực tài chính yếu.

6. Các nội dung khác

- Đối với dự án Tòa tháp Vietinbank, ban lãnh đạo tái khẳng định kỳ vọng hoàn tất việc chuyển nhượng trong nửa đầu năm 2026 và lưu ý rằng bên mua là một nhà phát triển bất động sản hàng đầu tại Việt Nam. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

POW: Triển vọng tích cực với kết quả 5 tháng, hàng loạt dự án mới thúc đẩy tăng trưởng dài hạn - Báo cáo ĐHCĐ

- Tại ĐHCĐ ngày 20/5 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW), ban lãnh đạo chia sẻ KQKD tích cực trong 5 tháng đầu năm và tham vọng về các dự án mới nhằm tăng công suất khoảng 30% vào năm 2030 và tận dụng tiềm năng tăng trưởng tiêu thụ điện năng hai chữ số mỗi năm của Việt Nam trong 10 năm tới. Việc tăng vốn thông qua cổ tức và IPO của Vũng Áng, Cà Mau, Nhơn Trạch 1 đang được xem xét.

- LNTT sơ bộ 5 tháng khả quan nhưng kế hoạch năm 2026 vẫn thận trọng như thường lệ. Kế hoạch LNTT năm 2026 là 1.328 tỷ đồng (37% so với dự báo năm 2026). LNTT sơ bộ 5 tháng đạt 1.800 tỷ đồng, bằng 135% so với kế hoạch năm 2026, 50% so với dự báo năm 2026 của chúng tôi. Tiềm năng tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026.

- POW thông báo khoản tiền 1,6 nghìn tỷ đồng (43% dự báo LNTT năm 2026) mà EVN chi trả cho khoản lỗ tỷ giá của Vũng Áng trong những năm trước, sẽ được thu hồi trong quý 3 năm nay và dự kiến sẽ được hạch toán trong năm này do khoản này đã được tính vào giá điện bán lẻ năm 2025. Đây là tiềm năng tăng mạnh cho dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi.

- ĐHCĐ đã thông qua việc không chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2025, điều này phù hợp với dự kiến của chúng tôi vì POW cần tiền mặt để tài trợ cho các nhà máy điện sắp tới.

- Chi phí đầu tư cho nhà máy Nhơn Trạch 3 & 4 có thể thấp hơn ngân sách, chứng tỏ tính tiên phong với hiệu quả chi phí vượt trội. Tổng Giám đốc của POW nhấn mạnh rằng nhà máy này đã tiết kiệm được khoảng 700 tỷ đồng chi phí đầu tư nhờ sản lượng chạy lượng thử nghiệm thấp hơn dự kiến. POW dự kiến sẽ giải ngân 5 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 sau khi đã giải ngân 24 nghìn tỷ đồng tính đến năm 2025. Điều này ngụ ý chi phí đầu tư cuối cùng tiềm năng là khoảng 29 nghìn tỷ đồng, thấp hơn 10% so với ngân sách.

- **Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng mạnh đối với dự báo LNST năm 2026 của chúng tôi**, do lỗ thấp hơn từ nhà máy Nhơn Trạch 3&4 do sản lương không huy động cao hơn dự kiến, chi phí khấu hao thấp hơn dự kiến và lợi nhuận bất thường. Chúng tôi kỳ vọng khoản lỗ thấp hơn dự kiến từ Nhơn Trạch 3&4 và lợi nhuận cao hơn dự kiến từ Nhơn Trạch 1 sẽ bù đắp rủi ro giảm nhẹ đối với NT2. Kết quả quý 1/2026 yếu hơn dự kiến của NT2 cho thấy tác động tiêu cực nhẹ đến dự báo lợi nhuận của POW, ước tính tối đa là 2% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của POW vì NT2 đóng góp khoảng 20% trong dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của POW. (Xem thêm Báo cáo KQKD NT2).

- **Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu là 16.700 đồng/cổ phiếu.** Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ACB: Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	21/05/2026	TT LN trước dự phòng	1,2%	6,8%	15,7%	16,8%
Giá hiện tại	22.800 VND	TT LNST	-6,9%	14,7%	12,0%	15,6%
Giá mục tiêu	30.500 VND	TT EPS	-6,9%	14,7%	12,0%	15,6%
Giá mục tiêu gần nhất	32.000 VND	NIM	2,90%	2,77%	2,85%	2,95%
TL tăng	+33,8%	TL nợ xấu	0,97%	1,00%	1,10%	1,05%
Lợi suất cổ tức	3,1%	TL chi phí/thu nhập	32,3%	34,2%	34,2%	33,4%
Tổng mức sinh lời	+36,8%	P/B	1,2x	1,1x	0,9x	0,8x
		P/E	7,6x	6,6x	5,9x	5,1x
GT vốn hóa	118,4 nghìn tỷ đồng			ACB	Peers	VNI
Room KN	5,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		7,2x	11,2x	15,8x
GTGD/ngày (30n)	362,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	1,6x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		1,7%	1,7%	2,2%
SL cổ phiếu lưu hành	5,1 tỷ	ROE		17,5%	18,0%	15,8%
Pha loãng	5,1 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 4,7% giá mục tiêu đối với ACB xuống 30.500 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA. Mức giá mục tiêu thấp hơn chủ yếu do (1) mức giảm 6,9% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 và (2) việc hạ P/B mục tiêu từ 1,50 lần xuống 1,25 lần, qua đó bù đắp cho (3) tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027.

* Trong bối cảnh môi trường vĩ mô còn nhiều thách thức, chúng tôi tiếp tục đánh giá cao ACB nhờ vào (1) chất lượng tài sản thuộc nhóm dẫn đầu trong khối ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân và (2) mức định giá hấp dẫn. Mặc dù vẫn còn những bất định trong lộ trình chuyển đổi của ngân hàng, chúng tôi cho rằng ACB đang đi đúng hướng về mặt chuyển dịch chiến lược và năng lực thực thi của ban lãnh đạo sẽ là yếu tố then chốt cần theo dõi trong thời gian tới.

* ACB hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 1,1 lần, với ROE dự phóng năm 2026 đạt 17,6%. Mức định giá này rất hấp dẫn so với mức trung vị của các ngân hàng cùng ngành, lần lượt là 1,3 lần và 17,2%.

* **Rủi ro:** NIM thấp hơn kỳ vọng.

BID: Tăng trưởng EPS chịu áp lực do NIM và chất lượng tài sản kém khả quan - Cập nhật

			2025	2026F	2027F	2028F
Ngành	Ngân hàng					
Ngày báo cáo	21/05/2026	PPOP y/y	14,6%	17,9%	11,6%	13,9%
Giá hiện tại	43.800 VND	NPAT-MI y/y	18,8%	12,3%	10,4%	12,1%
Giá mục tiêu	50.500 VND	EPS y/y	18,5%	8,0%	9,4%	12,1%
Giá mục tiêu gần nhất	48.800 VND	NIM	2,12%	2,25%	2,30%	2,35%
TL tăng	+15,3%	TL nợ xấu	1,47%	1,47%	1,47%	1,47%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL chi phí/thu nhập	33,4%	31,4%	30,8%	30,2%
Tổng mức sinh lời	+15,3%	P/B	1,8x	1,5x	1,3x	1,1x
		P/E	11,5x	10,6x	9,7x	8,7x

			BID	Peers	VNI
GT vốn hóa	318,2 nghìn tỷ đồng				
Room KN	11,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	11,3x	8,2x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	439,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,7x	1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	76.7%	ROE	18,4%	16,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	7.280 tỷ	ROA	1,0%	1,7%	2,2%
Pha loãng	7.280 tỷ				

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 3,5% lên 50.500 đồng/cổ phiếu nhưng điều chỉnh khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN. Mức giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi đến từ (1) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027, một phần bị ảnh hưởng bởi (2) mức điều chỉnh giảm 2,4% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi và (3) mức giảm nhẹ trong giả định P/B mục tiêu.

* Mặc dù chúng tôi tiếp tục tin rằng BID, là một ngân hàng quốc doanh, sẽ có vị thế tốt hơn so với nhiều ngân hàng tư nhân để vượt qua những thách thức vĩ mô hiện tại, nhưng kết quả hoạt động kém khả quan của BID trong quý 1/2026 về NIM và chất lượng tài sản khi so sánh với VCB và CTG khiến chúng tôi có quan điểm thận trọng hơn đối với triển vọng tăng trưởng lợi nhuận của ngân hàng.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Thực hiện thành công các kế hoạch huy động vốn.

MBB: Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá - Cập nhật

			2025	2026F	2027F	2028F
Ngành	Ngân hàng					
Ngày báo cáo	21/05/2026	TT LN trước dự phòng	25,0%	26,4%	26,0%	21,4%
Giá hiện tại	24.800 VND	TT LNST-CĐTS	18,3%	20,3%	20,1%	16,4%
Giá mục tiêu	36.000 VND	TT EPS	17,3%	20,3%	20,1%	16,4%
Giá mục tiêu gần nhất	35.000 VND	NIM	3,87%	3,76%	3,76%	3,74%
TL tăng	+45,2%	TL nợ xấu	1,29%	1,15%	1,20%	1,30%
Lợi suất cổ tức	+2,0%	TL chi phí/thu nhập	29,1%	29,5%	30,0%	30,0%
Tổng mức sinh lời	+47,2%	P/E	7,5x	6,2x	5,2x	4,4x
		P/B	1,5x	1,2x	1,0x	0,8x

			MBB	Peers	VNI
GT vốn hóa	15,7 nghìn tỷ đồng				
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)	6,8x	8,6x	15,8x
GTGD/ngày (30n)	1,1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,4x	1,5x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	48,3%	ROE	20,3%	16,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	8,055 tỷ	ROA	2,0%	1,6%	2,2%
Pha loãng	8,055 tỷ				

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 2,9% lên 36.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA, do tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027 đã bù đắp cho (1) mức giảm 3% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là 0%/-2%/-4%/-4%/-4% cho các năm 2026/27/28/29/30) và (2) mức giảm nhẹ hệ số P/B mục tiêu từ 1,6 lần xuống 1,5 lần.

* Kế hoạch LNTT năm 2026 tăng 15%, thấp hơn so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 20% (chúng tôi về cơ bản vẫn giữ nguyên dự báo cho năm 2026). Tuy nhiên, ngân hàng có lịch sử thường xuyên vượt kế hoạch đề ra.

* Giả định phương án phát hành quyền mua cổ phiếu (tỷ lệ thực hiện quyền 10:1; dự kiến thực hiện trong năm 2026, cùng thời điểm với việc chia cổ tức bằng cổ phiếu) với tỷ lệ thực hiện quyền đạt 100%, giá mục tiêu giữa năm 2027 tương ứng của chúng tôi sẽ là 33.200 đồng/cổ phiếu (trước khi điều chỉnh cho đợt trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2025 với tỷ lệ 15%). Số tiền thu được thêm từ đợt phát hành này sẽ gần bằng tổng giá trị cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 đã được phê duyệt chi trả là 8.100 tỷ đồng (500 đồng/cổ phiếu).

* Chúng tôi chưa đưa phương án phát hành riêng lẻ tối đa 200 triệu cổ phiếu vào mô hình định giá (tương đương 2,5% lượng cổ phiếu đang lưu hành), bao gồm 62 triệu cổ phiếu đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2025 (phát hành cho Viettel và các nhà đầu tư chuyên nghiệp) và 138 triệu cổ phiếu bổ sung, do mốc thời gian thực hiện chưa rõ ràng.

* **Định giá hấp dẫn:** MBB hiện giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 1,26 lần, thấp hơn 5% so với mức P/B dự phóng năm 2026 trung vị của các ngân hàng cùng ngành là 1,23 lần, trong khi ROE dự phóng năm 2026 đạt 21,4%, cao thứ ba toàn ngành (chỉ sau HDB và LPB) so với mức trung vị của các ngân hàng cùng ngành là 17,2%, theo dự báo của chúng tôi. **Rủi ro:** Áp lực lãi suất/chi phí tín dụng cao hơn dự kiến; NIM thấp hơn kỳ vọng.

TPB: Vị thế vững chắc trong mảng ngân hàng bán lẻ, các rủi ro đã được phản ánh vào giá - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	21/05/2026	TT LN trước dự phòng	5,6%	9,9%	15,6%	23,4%
Giá hiện tại	15.500 VND	TT LNST	21,9%	4,9%	5,7%	17,9%
Giá mục tiêu	18.600 VND	TT EPS	21,9%	4,9%	5,7%	17,9%
Giá mục tiêu gần nhất	15.800 VND	NIM	3,01%	2,80%	2,82%	2,90%
TL tăng	20,0%	TL nợ xấu	1,29%	1,40%	1,70%	1,50%
Lợi suất cổ tức	3,2%	TL chi phí/thu nhập	34,6%	33,6%	31,9%	29,4%
Tổng mức sinh lời	23,2%	P/B	1,0x	0,9x	0,8x	0,7x
		P/E	5,7x	5,7x	5,4x	4,5x
GT vốn hóa	42,1 nghìn tỷ đồng			TPB	Peers	VNI
Room KN	2,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		5,6x	11,4x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	131,5 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,0x	1,7x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		1,6%	1,9%	2,2%
SL cổ phiếu lưu hành	2,8 tỷ	ROE		16,9%	18,5%	15,1%
Pha loãng	2,8 tỷ					

* Chúng tôi tăng 17,7% giá mục tiêu lên 18.600 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB). Mức giá mục tiêu cao hơn chủ yếu nhờ (1) dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2029 tăng 5% do động lực tăng trưởng mạnh mẽ của thu nhập phí ròng (NFI) bù đắp cho mức tăng trưởng chậm lại của thu nhập lãi thuần (NII) và việc tối ưu hóa kiểm soát chi phí, cũng như (2) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá từ giữa năm 2026 sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi kỳ vọng áp lực lên các ngân hàng bán lẻ sẽ tiếp diễn trong năm 2026 do môi trường lãi suất cao. Do đó, chúng tôi giảm 7,6% dự báo tổng NII giai đoạn 2026-2029 (tương ứng -5,6%/-10,2%/-6,8%/-7,5% cho dự báo các năm 2026/27/28/29). Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy những tín hiệu tích cực từ NFI của ngân hàng giúp bù đắp cho mức giảm của NII, dẫn đến mức tăng nhẹ trong dự báo LNST mới.

* TPB hiện đang được định giá ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 0,9 lần, thấp hơn đáng kể so với mức trung vị của các ngân hàng thương mại khác là 1,3 lần. Với mức ROE dự phóng năm 2026 đạt gần 16%, chúng tôi đánh giá đây là mức định giá rất hấp dẫn.

* **Rủi ro:** Chi phí tín dụng cao hơn kỳ vọng và NIM giảm.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	12.900	25.500	98%	0,0%	98%	KQ	17/01/25	36,5	8,7	14,0	1,1
DGC	Công nghiệp	44%	692	6,3	48.000	91.200	90%	6,3%	96%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	14,0	1,2
KDH	Bất động sản	24%	952	4,9	22.350	42.600	91%	0,0%	91%	MUA	11/05/26	25,3	16,6	19,5	1,3
NLG	Bất động sản	10%	465	2,2	25.250	45.800	81%	2,0%	83%	MUA	11/05/26	14,7	18,0	19,5	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.497	0,5	21.150	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,4	6,4
SZC	KCN	16%	171	0,6	25.000	42.400	70%	4,0%	74%	KQ	01/07/25	14,2	12,8	19,5	1,4
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,4	0,7
VGC	KCN	48%	742	1,4	43.600	66.800	53%	5,0%	58%	MUA	11/05/26	14,7	12,2	14,3	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	82	0,6	31.950	49.000	53%	3,1%	56%	MUA	22/04/26	36,3	12,8	12,1	1,6
FPT	CNTT	20%	4.944	36,2	76.500	116.600	52%	3,0%	55%	MUA	22/10/25	15,1	13,5	18,2	3,4
SSI	Chứng khoán	68%	2.561	19,0	27.100	40.800	51%	3,7%	54%	KQ	27/08/25	13,7	14,8	17,8	1,7
HDG	Điện & Nước	32%	330	1,8	23.500	36.200	54%	0,0%	54%	MUA	23/03/26	12,7	10,4	19,5	1,3
BMP	VLXD	19%	433	1,1	139.400	192.500	38%	11,5%	50%	MUA	12/11/25	9,4	8,2	14,3	3,6
PVS	Dầu khí	33%	784	7,8	40.400	60.000	49%	0,0%	49%	MUA	08/05/26	14,2	13,9	17,7	1,3
HPG	VLXD	27%	7.732	34,9	26.550	38.900	47%	1,9%	48%	MUA	12/05/26	13,5	8,0	15,4	1,5
PLC	Dầu khí	49%	69	0,3	22.500	31.900	42%	4,4%	46%	MUA	12/09/25	133,9	7,2	14,0	1,5
DCM	Phân bón	39%	833	6,3	41.450	57.600	39%	4,8%	44%	MUA	10/03/26	12,2	7,9	14,0	1,9
MCH	Bán lẻ	85%	6.434	1,5	131.000	181.700	39%	4,6%	43%	PHTT	28/11/25	25,4	22,2	14,8	9,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.579	16,5	24.800	35.000	41%	2,0%	43%	MUA	13/03/26	8,0	6,3	12,2	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.299	14,2	34.950	50.000	43%	0,0%	43%	MUA	15/05/26	9,0	7,7	12,2	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	251	1,0	23.000	30.300	32%	10,9%	43%	MUA	26/02/26	6,9	6,2	12,0	1,3
VPB	Ngân hàng	5%	8.127	19,4	27.000	38.000	41%	1,9%	43%	MUA	18/05/26	8,9	6,9	12,2	1,2
ACB	Ngân hàng	5%	4.443	15,1	22.800	32.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,2	1,2
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	33.900	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,4	1,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.268	4,5	65.300	88.900	36%	3,1%	39%	MUA	12/05/26	12,7	10,1	8,9	2,3
HDC	Bất động sản	48%	135	1,7	17.750	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,4	19,5	1,2
SIP	KCN	47%	478	0,8	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	19,5	2,3
PVT	Dầu khí	35%	412	7,8	23.100	30.800	33%	4,3%	38%	MUA	13/03/26	10,9	7,5	12,1	1,2

FRT	Bán lẻ	17%	849	2,9	131.400	178.800	36%	0,8%	37%	**MUA**	13/11/25	28,2	19,9	11,4	5,0
PTB	Công nghiệp	9%	152	0,7	40.000	52.000	30%	5,3%	35%	**KQ**	06/10/25	5,3	6,9	15,4	1,1
KBC	KCN	41%	1.129	5,1	31.600	42.500	34%	0,0%	34%	**MUA**	13/03/26	14,1	10,0	19,5	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.671	18,9	32.250	42.600	32%	2,2%	34%	**MUA**	11/05/26	9,0	7,9	12,2	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.336	2,0	48.000	59.000	23%	10,4%	33%	**MUA**	06/01/26	14,3	13,7	14,8	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.200	61.900	26%	7,1%	33%	**MUA**	12/09/25	10,5	8,0	8,9	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.180	19,5	76.200	101.200	33%	0,0%	33%	**MUA**	21/05/25	26,8	25,9	12,1	3,0
NVL	Bất động sản	44%	1.297	24,2	15.300	20.000	31%	0,0%	31%	**MUA**	01/10/25	17,7	85,4	19,5	0,7
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	**MUA**	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	4.909	19,5	25.850	33.000	28%	1,9%	30%	**MUA**	06/03/26	7,2	6,2	12,2	1,6
GMD	GTVT	8%	1.206	5,3	74.500	93.900	26%	3,1%	29%	**MUA**	26/02/26	20,2	13,2	12,1	2,3
DXG	Bất động sản	29%	614	10,6	14.550	18.700	29%	0,0%	29%	**MUA**	06/04/26	70,0	73,1	19,5	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.429	24,1	79.500	101.000	27%	1,3%	28%	**MUA**	14/10/25	16,5	14,0	11,4	3,3
IDC	KCN	32%	636	2,8	44.200	54.600	24%	4,5%	28%	**MUA**	17/03/26	8,8	8,4	19,5	2,5
REE	Điện & Nước	0%	1.260	2,0	53.300	66.900	26%	1,9%	27%	**MUA**	22/04/26	13,1	11,6	12,1	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.678	9,2	59.000	70.300	19%	6,8%	26%	**MUA**	24/04/25	13,1	14,1	14,8	3,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	467	2,7	58.800	71.600	22%	3,4%	25%	**MUA**	26/01/26	9,7	7,5	14,8	1,3
POW	Điện & Nước	46%	1.571	9,2	13.500	16.700	24%	0,0%	24%	**MUA**	27/03/26	17,0	17,1	12,0	1,1
DPM	Phân bón	45%	678	4,5	26.300	31.200	19%	4,6%	23%	**PHTT**	10/03/26	20,1	11,8	14,0	1,5
PVD	Dầu khí	39%	691	7,2	32.750	40.300	23%	0,0%	23%	**MUA**	09/04/26	20,3	16,3	17,7	1,1
TPB	Ngân hàng	6%	1.642	5,5	15.600	18.600	19%	3,2%	22%	**MUA**	20/05/26	5,8	5,6	12,2	1,0
DPG	Điện & Nước	31%	184	1,4	40.900	48.700	19%	2,4%	22%	**MUA**	06/01/26	10,3	6,2	14,3	1,7
VCB	Ngân hàng	10%	20.575	24,9	64.900	78.500	21%	0,0%	21%	**MUA**	18/05/26	16,7	14,0	12,2	2,3
BWE	Điện & Nước	46%	367	0,5	44.000	51.600	17%	3,0%	20%	**MUA**	13/05/26	11,3	11,1	12,0	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.700	11.000	13%	5,2%	19%	**KQ**	10/12/25	19,1	9,6	12,0	0,7
DHC	Công nghiệp	15%	128	0,3	35.050	40.100	14%	3,7%	18%	**MUA**	16/12/25	8,6	8,4	15,4	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	677	0,5	48.700	53.400	10%	8,2%	18%	**KQ**	30/08/24	9,3	7,0	14,8	1,7
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.600	80.600	13%	4,9%	17%	**MUA**	26/08/25	12,9	12,5	11,4	4,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.053	5,1	15.900	18.500	16%	0,0%	16%	**KQ**	23/05/25	7,4	6,1	12,2	1,1

F88	Tài chính TT	42%	618	0,5	148.100	168.000	13%	0,0%	13%	**KQ**	21/01/26	22,7	16,5	#N/A	6,7
BID	Ngân hàng	12%	12.098	16,7	43.800	48.800	11%	0,0%	11%	**MUA**	01/04/26	11,5	10,4	12,2	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	236	0,2	56.000	60.600	8%	2,3%	11%	**KQ**	13/05/26	32,2	31,2	12,0	2,3
GAS	Dầu khí	47%	7.992	8,4	87.300	93.600	7%	2,9%	10%	**MUA**	14/04/26	18,8	17,1	12,0	3,0
DGW	Bán lẻ	26%	350	2,3	41.700	45.400	9%	1,2%	10%	**PHTT**	18/11/25	16,8	14,9	11,4	2,5
SCS	DV Hàng không	20%	187	0,2	51.900	51.200	-1%	10,6%	9%	**PHTT**	13/01/26	6,6	7,0	22,4	3,0
ACV	Hàng không	47%	5.995	1,6	44.100	48.000	9%	0,0%	9%	**PHTT**	18/05/26	14,1	14,0	12,1	2,2
GEX	Điện & Nước	41%	1.738	23,5	35.000	37.300	7%	1,0%	8%	**MUA**	30/12/25	29,9	33,5	12,1	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	357	1,3	69.500	71.300	3%	1,9%	4%	**MUA**	25/03/26	21,9	10,0	14,0	2,2
STB	Ngân hàng	18%	5.064	21,3	70.800	73.500	4%	0,0%	4%	**PHTT**	18/05/26	24,8	22,3	12,2	2,2
CTR	CNTT	44%	412	1,5	94.900	96.800	2%	1,6%	4%	**KQ**	14/04/26	18,1	15,5	14,3	4,9
DXS	Bất động sản	43%	178	1,2	8.080	8.300	3%	0,0%	3%	**KQ**	06/04/26	14,8	13,9	19,5	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.760	0,4	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	**PHTT**	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
VTP	GTVT	45%	452	2,0	68.900	69.000	0%	2,2%	2%	**PHTT**	06/09/24	24,1	20,2	12,1	6,8
PLX	Xăng dầu	6%	2.070	9,0	42.950	41.100	-4%	2,8%	-2%	**MUA**	13/10/25	22,3	18,7	17,7	2,2
NKG	VLXD	45%	233	1,7	13.700	13.100	-4%	0,0%	-4%	**PHTT**	18/04/25	31,1	10,6	15,4	0,8
VRE	Bất động sản	36%	2.828	13,5	32.800	30.700	-6%	0,0%	-6%	**KQ**	30/03/26	11,6	13,7	19,5	1,5
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.832	19,7	30.700	27.000	-12%	2,3%	-10%	**PHTT**	18/03/26	29,6	9,4	17,7	2,2
HSG	VLXD	46%	374	1,8	12.200	10.400	-15%	4,1%	-11%	**PHTT**	18/04/25	15,7	16,8	15,4	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.494	6,5	36.200	30.500	-16%	1,1%	-15%	**KQ**	31/12/25	27,2	23,7	14,0	2,5
OIL	Dầu khí	6%	609	2,5	15.600	12.700	-19%	0,6%	-18%	**KQ**	17/10/25	38,1	34,4	17,7	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.033	2,2	72.200	56.900	-21%	1,2%	-20%	**KQ**	26/05/25	18,1	17,1	12,4	2,1
VHM	Bất động sản	42%	24.903	43,6	159.800	122.600	-23%	0,0%	-23%	**KQ**	30/03/26	15,7	15,2	19,5	2,5
LPB	Ngân hàng	4%	6.030	3,4	53.200	39.300	-26%	1,9%	-24%	**KKQ**	18/11/25	14,0	14,7	12,2	3,2
VJC	Hàng không	24%	3.894	29,4	173.500	114.000	-34%	0,0%	-34%	**KQ**	15/03/24	48,3	19,4	22,4	4,0
VIC	Bất động sản	44%	63.942	47,3	218.700	101.600	-54%	0,0%	-54%	**BÁN**	30/03/26	143,9	148,6	19,5	11,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	51	137.772	2.701	18	14,9	11,8	9,9	15,4	1,7	22,1	17,5	14,1	1,9	3,0%
KHẢ QUAN	19	49.638	2.613	6	18,9	15,5	14,2	14,0	2,3	25,2	19,3	15,0	2,4	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	27.358	2.487	1	18,6	18,3	13,6	19,9	2,5	30,3	19,5	14,2	3,1	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.030	6.030	0	17,2	14,0	14,7	10,4	3,2	17,2	14,0	14,7	3,2	1,9%
BÁN	1	63.942	63.942	1	136,7	143,9	148,6	66,9	11,4	136,7	143,9	148,6	11,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	284.739	3.431	26	20,1	16,5	14,1	16,7	2,4	25,1	19,6	15,8	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	91.490	7.624	11	12,1	10,5	8,9	13,0	1,6	11,6	10,8	9,5	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.116	1.058	1	23,7	17,5	15,9	14,3	2,0	17,5	13,9	11,4	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.561	2.561	1	21,7	13,7	14,8	20,6	1,7	21,7	13,7	14,8	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	618	618	0	46,4	22,7	16,5	25,7	6,7	46,4	22,7	16,5	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	28.020	2.155	4	18,1	15,7	14,4	19,8	3,3	23,1	16,0	13,8	3,4	4,8%
CNTT	1	4.944	4.944	1	17,9	15,1	13,5	23,0	3,4	17,9	15,1	13,5	3,4	3,0%
Bất động sản	9	95.312	10.590	2	61,0	38,7	39,5	23,1	4,5	40,0	35,5	44,0	2,4	0,2%
Vật liệu	4	8.771	2.193	1	17,0	13,5	8,3	19,1	1,4	14,8	17,4	10,9	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.658	555	1	22,8	14,8	13,9	16,9	1,5	28,3	16,9	13,8	1,5	3,2%
Dầu khí	10	19.970	1.997	2	28,7	20,8	12,9	21,7	2,2	40,9	32,0	14,4	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.235	247	0	8,1	7,2	6,8	12,0	1,2	13,6	13,5	7,7	1,2	4,0%
Khu công nghiệp	7	9.007	1.287	1	25,6	18,8	15,6	19,5	2,1	25,3	15,9	12,4	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.352	2.050	1	14,3	16,0	12,9	17,5	3,0	19,8	19,3	13,4	4,2	3,0%
TỔNG CỘNG	84	285.056	3.394	26	20,1	16,5	14,1	16,7	2,4	25,1	19,6	15,8	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay ký quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanhthu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA		
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA		Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	70%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.896,9	-16,3
VN 30	2.027,5	-1,4
VN Mid	2.192,9	-15,9
VNSmall	1.371,0	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.456,2	20,2%
Khối ngoại mua	2.017,0	9,1%
Khối ngoại bán	3.723,6	16,9%
Tổng giao dịch	22.052,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PC1	1.300	6,8%
TNT	700	6,8%
OGC	200	6,7%
NNC	2.500	5,6%
DHA	2.500	5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	-600	-3,8%
GEE	-4.400	-3,7%
GVR	-1.400	-3,7%
VIC	-8.000	-3,5%
BSR	-1.100	-3,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.596
VCB	1.325
FPT	964
HPG	890
VIX	734

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCE	832.552	60.700
ST8	229.220	60.099
SBG	265.463	69.855
OGC	1.991.723	530.525
PHR	1.859.634	514.264
NHT	192.301	56.881
PET	3.773.958	1.351.926
LPB	4.208.851	1.762.110
PC1	28.298.360	12.025.151
DCL	2.025.863	885.978

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	264,4	3,0
HNX30	521,6	-1,5
VNX Allshare	3.027,4	-9,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	224,2	24,5%
Khối ngoại mua	19,1	2,1%
Khối ngoại bán	37,2	4,1%
Tổng giao dịch	914,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	600	9,8%
TIG	400	6,0%
DL1	200	3,9%
VGS	800	3,5%
DXP	400	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	-3.300	-7,4%
PLC	-700	-3,0%
L40	-2.000	-2,7%
PVB	-700	-2,5%
PVS	-800	-1,9%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	241
SHS	119
CEO	102
PVS	90
IDC	69

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	242.754	64.404
MBG	473.643	202.714
TVC	135.519	73.881
DL1	928.913	518.432
VFS	1.324.214	835.410
ITQ	118.200	74.886
TIG	1.467.461	1.060.550
KSF	81.256	58.847
PCH	135.133	102.556
C69	696.917	534.336

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,0	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,5	10,9%
Khối ngoại mua	4,5	1,5%
Khối ngoại bán	12,1	4,0%
Tổng giao dịch	299,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AIG	2.435	5,2%
DVN	634	3,1%
AMS	260	2,9%
MSR	889	2,3%
HAC	200	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TV1	-360	-1,4%
PHP	-481	-1,3%
PXL	-128	-1,0%
QTP	-92	-0,8%
MZG	-76	-0,6%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PWS	243
VGI	84
OIL	56
MSR	50
ACV	28

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIW	987.691	346.311
QTP	1.323,183	466.245
GCF	152.438	59.376
AMS	191.700	103.240
PXL	86.411	55.331
VHG	245.800	222.430
VGI	872.892	855.034
HNM	331.805	356.542
VEA	271.685	300.960
TT6	79.930	94.991

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.754,2		13,6	2,1	17,4
TCX	4.400,8	90,2	18,8	2,6	14,4
VCK	3.093,5	96,2	18,7	2,7	19,1
SSI	2.560,3	67,7	12,6	1,7	13,9
VPX	1.941,3	95,3	12,1	1,5	14,0
VIX	1.774,9	91,8	6,0	2,2	25,6

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.321,8		37,7	4,4	26,9
VIC	63.914,9	44,5	145,2	11,4	8,0
VHM	24.892,5	42,3	10,1	2,5	27,8
KSF	2.835,7	50,0	5,9	4,3	68,2
VRE	2.826,6	36,4	10,8	1,5	14,6
BCM	2.139,2	33,1	16,5	2,6	15,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	641,2		12,5	1,6	13,3
BVH	2.032,6	21,8	18,2	2,1	12,1
PVI	697,4	43,2	13,9	2,1	15,4
BIC	177,4	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,0	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	142,8	84,1	11,5	1,4	12,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.949,0		9,8	1,6	17,6
VCB	20.566,0	9,9	15,1	2,3	16,1
BID	12.092,9	12,4	10,0	1,7	18,4
CTG	10.294,9	4,8	7,1	1,5	21,9
TCB	8.667,0	0,1	8,8	1,3	15,6
VPB	8.124,1	5,5	8,2	1,2	16,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.023,4		21,1	4,2	22,6
ACV	5.992,1	47,2	14,8	2,2	15,7
MVN	2.872,4	0,0	32,3	5,1	16,9
GEE	2.757,0	48,7	21,5	9,5	45,2
VEA	1.759,0	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.736,8	41,2	30,7	2,4	8,8

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.604,7		30,6	4,6	49,8
VPL	6.359,0	47,2	66,6	4,4	6,9
MWG	4.427,3	0,0	14,3	3,3	25,4
VJC	3.892,8	23,7	40,5	4,0	10,1
HVN	2.495,8	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	848,7	17,3	24,5	5,0	25,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.777,6		16,4	4,3	27,3
MCH	6.431,1	84,6	24,5	9,9	40,3
VNM	4.676,4	51,1	12,0	3,8	31,7
MSN	4.178,5	74,9	23,3	3,0	14,4
SAB	2.334,8	41,5	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.267,3	1,1	9,2	2,3	28,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.777,6		16,4	4,3	27,3
HPG	6.431,1	26,8	24,5	9,9	40,3
GVR	4.676,4	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.178,5	99,8	23,3	3,0	14,4
KSV	2.334,8	0,0	12,8	2,8	22,0
DCM	1.267,3	38,9	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.996,4		17,2	1,6	11,5
BSR	5.829,9	47,4	11,8	2,2	21,5
PLX	2.069,6	5,7	30,7	2,2	7,0
PVS	783,6	33,1	10,7	1,3	13,1
PVD	690,4	39,4	15,3	1,1	7,1
OIL	608,6	6,3	17,4	1,5	8,6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.996,4		17,2	1,6	11,5
DHG	5.829,9	46,0	11,8	2,2	21,5
IMP	2.069,6	5,2	30,7	2,2	7,0
DHT	783,6	9,2	10,7	1,3	13,1
DVN	690,4	0,0	15,3	1,1	7,1
DBD	608,6	84,4	17,4	1,5	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.522,1		13,8	2,2	17,0
GAS	7.988,9	46,9	18,2	3,0	17,3
POW	1.570,7	45,6	12,0	1,1	9,2
REE	1.259,1	0,0	12,6	1,6	12,8
PGV	990,6	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	801,0	0,0	20,1	3,9	19,3

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.522,1		13,8	2,2	17,0
FPT	7.988,9	20,3	18,2	3,0	17,3
CMG	1.570,7	13,0	12,0	1,1	9,2
SAM	1.259,1	48,5	12,6	1,6	12,8
SGT	990,6	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	801,0	46,8	20,1	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

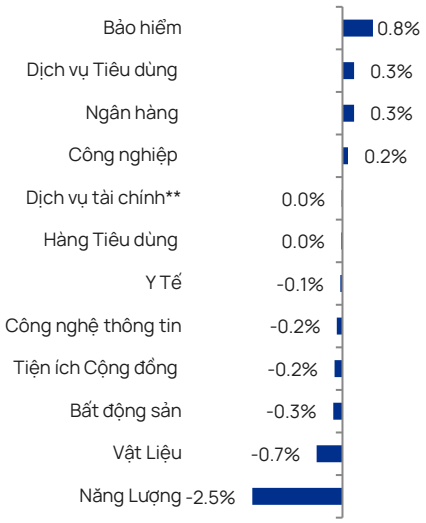

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

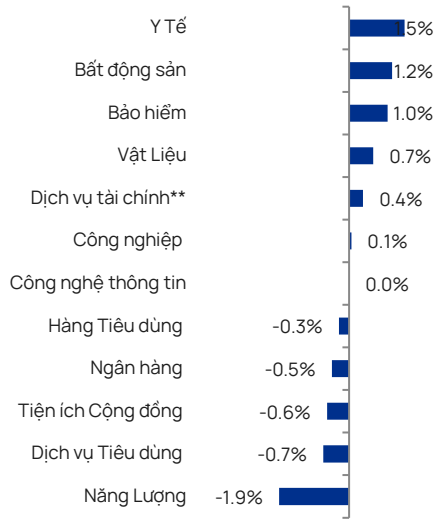

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

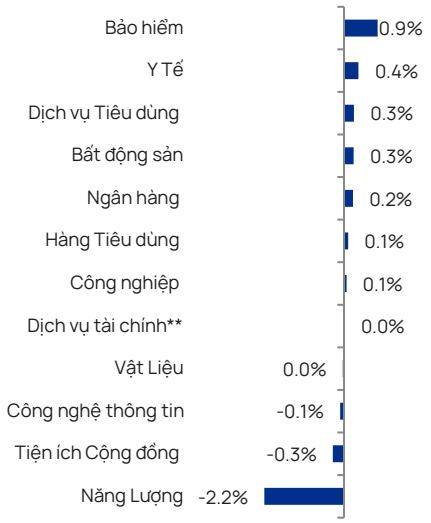

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

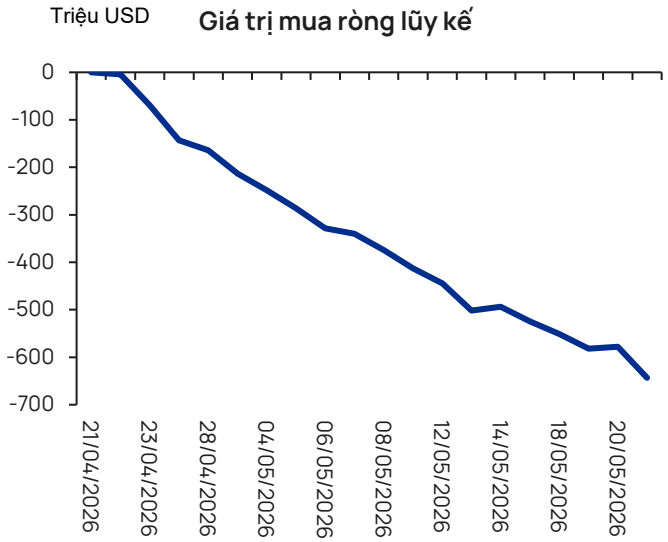

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

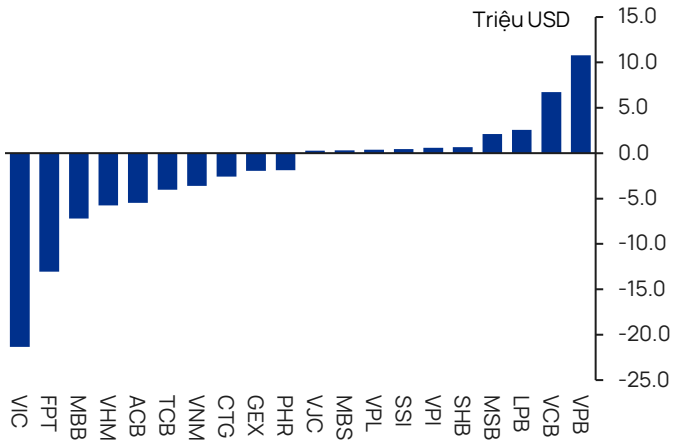

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.031,5	-8,5	-0,4%	4,0
VN30F2M	2.010,0	-14,2	-0,7%	-17,5
VN30F1Q	2.014,6	-3,4	-0,2%	-12,9
VN30F2Q	2.012,0	-3,6	-0,2%	-15,5
VN100F1M	1.955,3	-6,7	-0,3%	3,3
VN100F2M	1.945,1	-10,5	-0,5%	-6,9
VN100F1Q	1.945,9	-8,2	-0,4%	-6,1
VN100F2Q	1.950,9	-3,1	-0,2%	-1,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	N/A	174,24	-36,3%
VN30F2M	19.215	54,0%	23,32	52,2%
VN30F1Q	365	-2,7%	0,06	-47,6%
VN30F2Q	77	-18,9%	0,06	12,5%
VN100F1M	N/A	N/A	0,05	13,3%
VN100F2M	17	6,3%	0,02	150,0%
VN100F1Q	15	25,0%	0,01	-16,7%
VN100F2Q	9	-18,2%	0,01	-27,3%

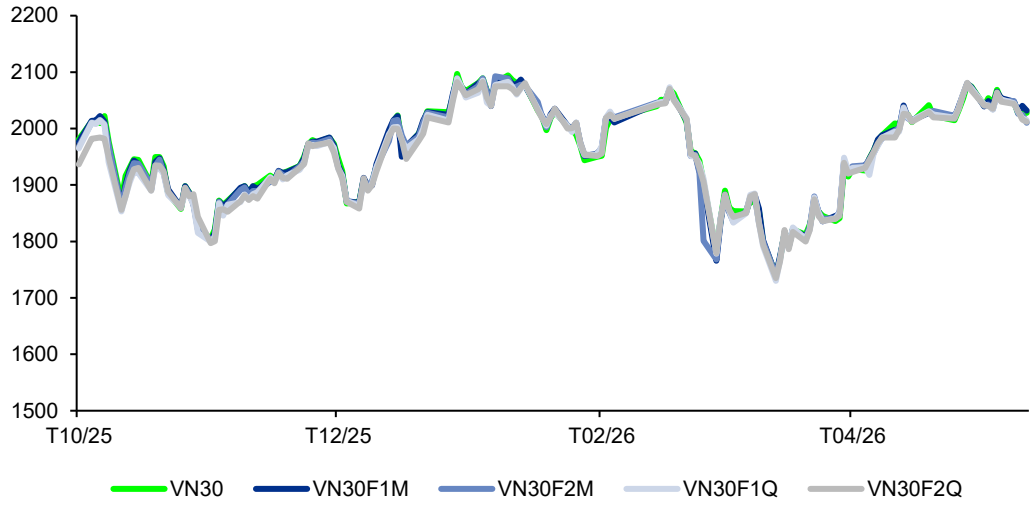

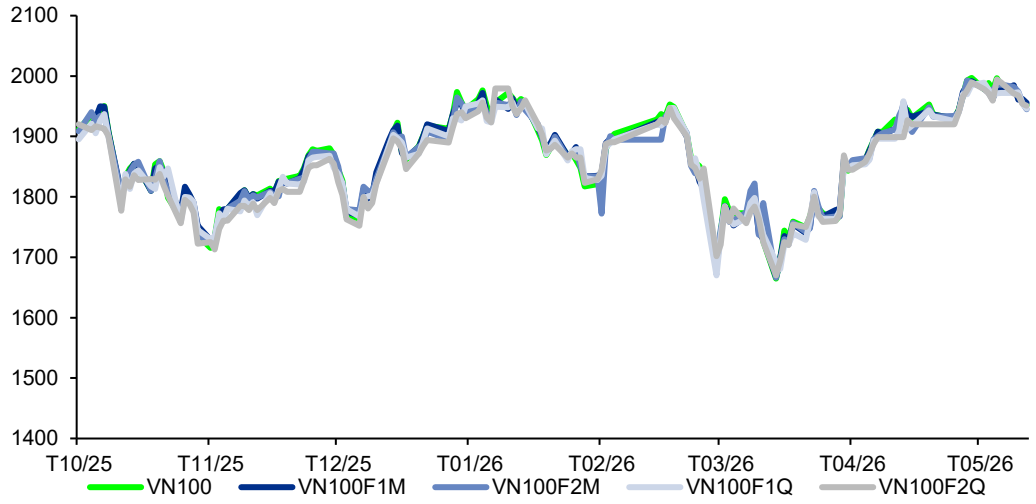

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

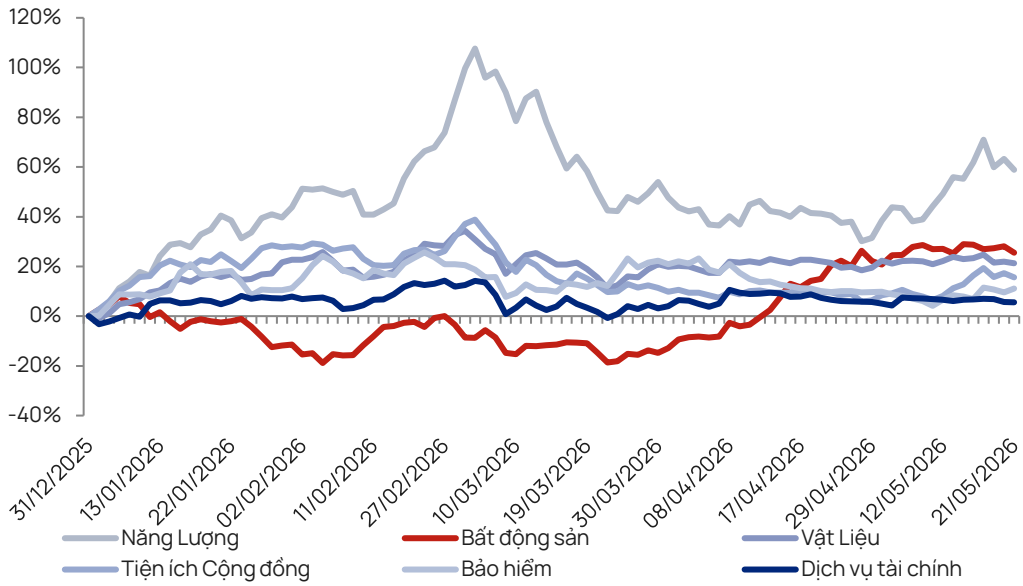

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

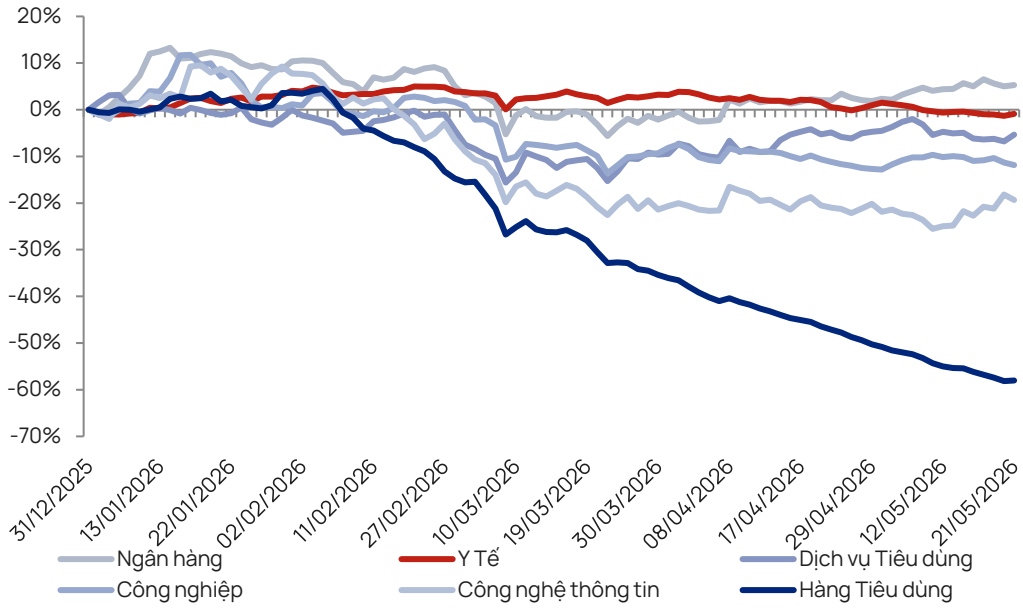

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

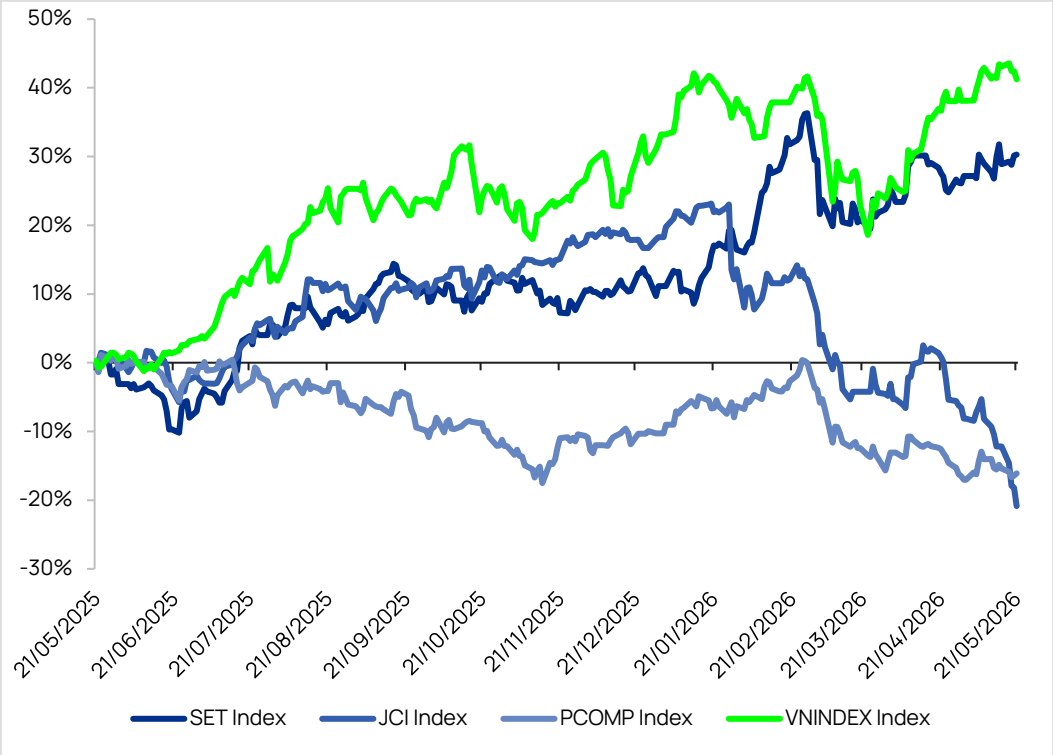

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

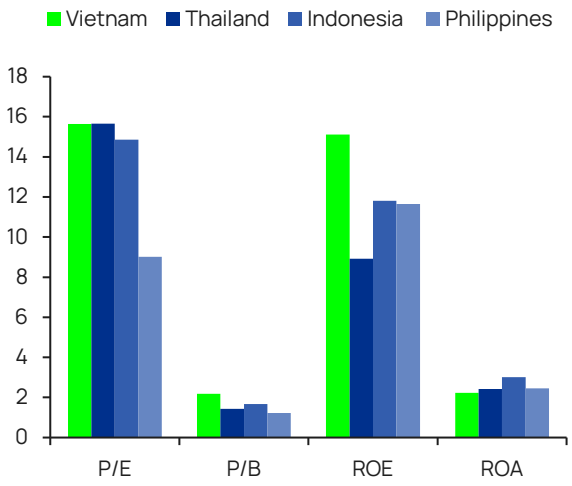

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,7	14,9	9,0	15,6
P/B	1,4	1,7	1,2	2,2
ROE (%)	8,9	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	585,4	616,0	138,8	341,0
GTGD trung bình, tr USD	1.423,9	1.144,2	81,3	1.037,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	769,4	-2.412,6	-86,7	-2.004,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(32,8)	2,6	(22,8)	(78,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,80%	6,70%	7,28%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.